

Bản án số: 52/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15-4-2024
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Ngọc Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Tấn Lộc
- Ông Nguyễn Thanh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc San - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Nước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 663/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Tô Văn T, sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 06/12/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Tô Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Ngọc L chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Thời gian đầu ông và bà L chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn nhưng được gia đình hai bên hàn gắn, đến năm 2020 thì ông và bà L tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, sự việc

không được tháo gỡ và kéo dài, từ đó mâu thuẫn phát sinh gay gắt và ngày càng trầm trọng hơn, đến đầu năm 2021 thì ông và bà L sống ly thân cho đến nay. Nay, xét thấy hôn nhân giữa ông và bà L không còn hòa hợp, không còn hạnh phúc và không thể kéo dài đời sống vợ chồng được nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống ông và bà Nguyễn Ngọc L có hai người con chung tên: Tô Minh N, sinh ngày 24/4/1998 và Tô Yến N1, sinh ngày 06/11/2002; hiện các con đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống ông và bà Nguyễn Ngọc L có tài sản chung nhưng ông và bà L tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ thu, nợ trả: Trong thời gian chung sống ông và bà Nguyễn Ngọc L không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông bà, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là bà Nguyễn Ngọc L được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, đã hết thời hạn theo quy định pháp luật mà bà L không có văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu ly hôn của ông Tô Văn T. Đồng thời, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ hai lần thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn là bà Nguyễn Ngọc L vắng mặt không lý do nên không tiến hành hòa giải được, cũng như nghe ý kiến của bà L về yêu cầu ly hôn của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp giữa ông Tô Văn T và bà Nguyễn Ngọc L là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Xin ly hôn”, bị đơn có nơi cư trú tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1

Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn là bà Nguyễn Ngọc L vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Tô Văn T và bà Nguyễn Ngọc L chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền.

Theo ông T trình bày thì trong thời gian đầu chung sống ông và bà L chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn nhưng được gia đình hai bên hàn gắn, đến năm 2020 thì ông và bà L tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, sự việc không được tháo gỡ và kéo dài, từ đó mâu thuẫn phát sinh gay gắt và ngày càng trầm trọng hơn, đến đầu năm 2021 thì ông và bà L sống ly thân cho đến nay; nay, xét thấy hôn nhân giữa ông và bà L không còn hòa hợp, không còn hạnh phúc và không thể kéo dài đời sống vợ chồng được nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc L. Đối với bà Nguyễn Ngọc L, trong quá trình tố tụng bà L không đến Tòa án để trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của ông Tô Văn T, như vậy bà L đã từ bỏ quyền chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời không có thiện chí hàn gắn cuộc hôn nhân đối với ông T. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa ông Tô Văn T và bà Nguyễn Ngọc L không còn, ông T cương quyết ly hôn, bà L không có thiện chí hàn gắn, cả hai đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, điều này cho thấy hôn nhân giữa ông T và bà L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được; mặt khác, ông Tô Văn T và bà Nguyễn Ngọc L chung sống với nhau từ năm 1998 đến nay không đăng ký kết hôn nên căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân của ông T và bà L không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] Về con chung: Theo trình bày của ông Tô Văn T thì trong thời gian chung sống ông T và bà L có hai người con chung tên: Tô Minh N, sinh ngày 24/4/1998 và Tô Yến N1, sinh ngày 06/11/2002; hiện các con đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi mình, ông T

không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà L không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Theo trình bày của ông Tô Văn T thì trong thời gian chung sống có tài sản chung nhưng ông T và bà L tự thỏa thuận, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà L không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ thu, nợ trả: Theo trình bày của ông Tô Văn T thì trong thời gian chung sống ông T và bà L không có nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng ông bà, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà L không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 91, 147, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 14, 51, 53 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Tô Văn T và bà Nguyễn Ngọc L.

2. Về con chung: Đương sự trình bày có hai người con chung tên: Tô Minh N, sinh ngày 24/4/1998 và Tô Yến N1, sinh ngày 06/11/2002; hiện các con đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi mình, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Đương sự trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ thu, nợ trả: Đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm ông Tô Văn T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được đối trừ số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012649 ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

Ông Tô Văn T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Ngọc L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể ngày nhận được Bản án hoặc từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau;
- UBND xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Ngọc Huyền